

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL**

*Báo cáo Tài chính  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011  
đã được soát xét*

**NỘI DUNG**

|                                    | <u>Trang</u> |
|------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc           | 02-05        |
| Báo cáo Soát xét                   | 06           |
| Báo cáo Tài chính đã được soát xét |              |
| Bảng cân đối kế toán               | 07 – 09      |
| Báo cáo kết quả kinh doanh         | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ         | 11           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính      | 12 - 24      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (Trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol) là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp 0100107772 từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23/05/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị (không bao gồm tư vấn thiết kế, giám sát, lắp đặt thiết bị công trình);
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
  - Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
  - Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
  - Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
  - Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
  - Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
  - Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
  - Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
  - Chứng nhận sản phẩm;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND (bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn./.)**

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty tới thời điểm lập báo cáo này gồm có :

#### Hội đồng quản trị:

| <i>Họ và tên</i>      | <i>Chức vụ</i> |
|-----------------------|----------------|
| Ông : Bùi Duy Chính   | Chủ tịch       |
| Ông : Mai Tiên Dũng   | Ủy viên        |
| Ông : Trần Minh Đức   | Ủy viên        |
| Ông : Trần Đăng Thành | Ủy viên        |
| Ông : Lê Quang Viêng  | Ủy viên        |

---

**Ban Giám đốc**

| <i>Họ và tên</i>      | <i>Chức vụ</i>    |
|-----------------------|-------------------|
| Ông : Mai Tiến Dũng   | Tổng Giám đốc     |
| Ông : Trần Đăng Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : Phan Văn Hùng   | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

| <i>Họ và tên</i>        | <i>Chức vụ</i> |
|-------------------------|----------------|
| Bà : Hà Thị Hồng Thủy   | Trưởng ban     |
| Ông : Nguyễn Quang Minh | Ủy viên        |
| Ông : Đặng Xuân Bính    | Ủy viên        |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL**

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

---

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011*

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**

**Mai Tiến Dũng**

Số : 1244/BCSX/NV7

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011  
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol được lập ngày 20/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)  
Phó Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2011*

**Kiểm toán viên**

---

**Ths. Nguyễn Bảo Trung**  
*Chứng chỉ KTV số: 0373/KTV*

---

**Nguyễn Việt Long**  
*Chứng chỉ KTV số: 0692/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100        | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>101.250.403.127</b> | <b>109.990.383.701</b> |
| 110        | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |             | <b>32.608.066.914</b>  | <b>66.548.141.271</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                        | 3           | 29.352.880.228         | 30.880.771.802         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 3.255.186.686          | <b>35.667.369.469</b>  |
| 120        | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 4           | <b>6.350.946.699</b>   | <b>5.981.938.696</b>   |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 9.569.720.586          | 9.200.712.583          |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)       |             | (3.218.773.887)        | (3.218.773.887)        |
| 130        | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>41.485.199.200</b>  | <b>34.597.132.445</b>  |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                         |             | 38.546.702.376         | 33.763.401.746         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 1.451.697.879          | 606.028.011            |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    |             | -                      | -                      |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                     | 5           | 1.913.217.857          | 605.981.600            |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      |             | (426.418.912)          | (378.278.912)          |
| 140        | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>2.392.724.008</b>   | <b>211.877.516</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                | 6           | 2.392.724.008          | 211.877.516            |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          |             | -                      | -                      |
| 150        | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>18.413.466.306</b>  | <b>2.651.293.773</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 26.928.031             | 53.054.267             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 691.685.435            | 366.536.645            |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 7           | -                      | -                      |
| 157        | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ  |             | -                      | -                      |
| 158        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 17.694.852.840         | 2.231.702.861          |
| 200        | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>86.846.721.633</b>  | <b>77.046.128.487</b>  |
| 210        | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | -                      | -                      |
| 220        | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>76.690.035.453</b>  | <b>68.521.364.915</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 8           | 37.322.025.525         | 30.655.714.866         |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 70.166.243.514         | 61.243.921.453         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (32.844.217.989)       | (30.588.206.587)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              |             | -                      | -                      |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 9           | 4.145.245.026          | 3.741.009.223          |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 4.982.002.876          | 4.465.384.606          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (836.757.850)          | (724.375.383)          |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 10          | 35.222.764.902         | 34.124.640.826         |
| 240        | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |             | -                      | -                      |
| 241        | - Nguyên giá                                   |             | -                      | -                      |
| 242        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | -                      | -                      |
| 250        | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>6.698.130.000</b>   | <b>6.398.130.000</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                      |             | 1.739.730.000          | 1.739.730.000          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 11          | 2.300.000.000          | 2.000.000.000          |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 12          | 2.658.400.000          | 2.658.400.000          |
| 260        | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>3.458.556.180</b>   | <b>2.126.633.572</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 13          | 3.413.556.180          | 2.051.633.572          |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              |             | -                      | -                      |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                        |             | 45.000.000             | 75.000.000             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>188.097.124.760</b> | <b>187.036.512.188</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|-------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>39.506.189.996</b>  | <b>25.727.854.986</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>38.723.166.272</b>  | <b>24.956.359.928</b>  |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                          |             | -                      | -                      |
| 312   | 2. Phải trả người bán                          |             | 716.198.755            | 893.642.640            |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                    |             | 1.965.008.157          | 2.865.626.499          |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 14          | 2.675.713.255          | 2.544.917.911          |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                     |             | 17.921.184.625         | 15.365.301.012         |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                            | 15          | 291.400.914            | 33.000.000             |
| 317   | 7. Phải trả nội bộ                             |             | -                      | -                      |
| 318   | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng     |             | -                      | -                      |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 16          | 14.318.062.095         | 3.428.731.366          |
| 320   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |             | 23.448.301             | -                      |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 812.150.170            | (174.859.500)          |
| 327   | 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ |             | -                      | -                      |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>783.023.724</b>     | <b>771.495.058</b>     |
| 331   | 1. Phải trả dài hạn người bán                  |             | -                      | -                      |
| 332   | 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     |             | -                      | -                      |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác                       |             | -                      | -                      |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                           |             | -                      | -                      |
| 335   | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |             | -                      | -                      |
| 336   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               |             | 614.987.374            | 523.438.905            |
| 337   | 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   |             | 168.036.350            | 146.756.153            |
| 338   | 8. Doanh thu chưa thực hiện                    |             | -                      | 101.300.000            |
| 339   | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |             | -                      | -                      |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>148.590.934.764</b> | <b>161.308.657.202</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>148.590.934.764</b> | <b>161.308.657.202</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 17          | 78.750.000.000         | 78.750.000.000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 17          | 26.293.591.687         | 26.250.000.000         |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             | -                      | -                      |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 17          | (667.068.512)          | (852.856.825)          |
| 415   | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |             | -                      | -                      |
| 416   | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             | -                      | 349.518.089            |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 17          | 27.510.778.247         | 19.548.265.229         |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 17          | 4.852.531.350          | 3.351.763.623          |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               |             | -                      | -                      |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 17          | 11.851.101.992         | 33.911.967.086         |
| 421   | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           |             | -                      | -                      |
| 422   | 12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp           |             | -                      | -                      |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | -                      | -                      |
| 432   | 1. Nguồn kinh phí                              |             | -                      | -                      |
| 433   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             | -                      | -                      |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>188.097.124.760</b> | <b>187.036.512.188</b> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

| Mã số | Chỉ tiêu                                    | Thuyết minh | 30/06/2011    | 01/01/2011    |
|-------|---------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1.    | Tài sản thuê ngoài                          |             | -             |               |
| 2.    | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -             |               |
| 3.    | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -             |               |
| 4.    | Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 2.710.769.500 | 1.781.650.341 |
| 5.    | Ngoại tệ các loại                           |             | -             |               |
| -     | USD                                         |             | 92.874,07     | 191.934,99    |
| -     | EUR                                         |             | 15.787,00     | 15.787,00     |
| 6.    | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -             |               |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm nay | 6 tháng đầu năm trước |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 18          | 104.625.399.102     | 83.513.158.509        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 19          | 4.000.000           | -                     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp          | 20          | 104.621.399.102     | 83.513.158.509        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 21          | 74.199.167.228      | 58.665.803.494        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 30.422.231.874      | 24.847.355.015        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 22          | 2.134.088.670       | 1.955.383.776         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 23          | 709.761.473         | 543.717.036           |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                      |             | -                   | -                     |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | 4.439.900.576       | 2.471.824.951         |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |             | 13.981.533.746      | 9.657.156.003         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 13.425.124.749      | 14.130.040.801        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | 204.233.928         | 17.130.467            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 118.821.353         | 13.586.566            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 85.412.575          | 3.543.901             |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 13.510.537.324      | 14.133.584.702        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 24          | 1.655.569.992       | 1.737.888.197         |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   |             | -                   | -                     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |             | 11.854.967.332      | 12.395.696.505        |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     |             | 1.513               | 1.584                 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Mã số                                              | Chỉ tiêu                                                                                   | 6 tháng đầu năm nay     | 6 tháng đầu năm trước  |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                                            |                         |                        |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 111.974.939.093         | 92.911.881.344         |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | (16.157.801.831)        | (25.923.169.594)       |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | (42.070.637.167)        | (28.946.335.524)       |
| 04                                                 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | -                       | -                      |
| 05                                                 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | (1.840.830.610)         | (1.586.692.168)        |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 38.255.888.305          | 27.205.417.720         |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | (101.837.430.003)       | (58.007.859.934)       |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>(11.675.872.213)</b> | <b>5.653.241.844</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                                            |                         |                        |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | (10.924.966.624)        | (6.754.015.767)        |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 1.671.465.940           | 1.665.680.000          |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | (4.894.329.600)         | (10.405.533.716)       |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 4.919.364.672           | 10.441.570.273         |
| 25                                                 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | (500.000.000)           | -                      |
| 26                                                 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 200.000.000             | -                      |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 835.221.713             | 508.918.825            |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>(8.693.243.899)</b>  | <b>(4.543.380.385)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                            |                         |                        |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 43.591.687              | -                      |
| 32                                                 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | -                       | -                      |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | -                       | -                      |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | -                       | -                      |
| 35                                                 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | -                       | -                      |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | (13.263.218.950)        | (7.087.500.000)        |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>(13.219.627.263)</b> | <b>(7.087.500.000)</b> |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>(33.588.743.375)</b> | <b>(5.977.638.541)</b> |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>66.548.141.271</b>   | <b>28.045.154.355</b>  |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | (351.330.982)           | (148.048.431)          |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>32.608.066.914</b>   | <b>21.919.467.383</b>  |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (Trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol) là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp 0100107772 từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23/05/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND (bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn./.)**

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị (không bao gồm tư vấn thiết kế, giám sát, lắp đặt thiết bị công trình);
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;

- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
  - Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
  - Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
  - Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
  - Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
  - Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
  - Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
  - Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
  - Uy thác và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
  - Chứng nhận sản phẩm;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lợi thế thương mại.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**3 . TIỀN**

|                    | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt           | 14.541.039.856        | 5.591.325.693         |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.811.840.372        | 25.289.446.109        |
| Tiền đang chuyển   | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>29.352.880.228</b> | <b>30.880.771.802</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                           | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn               | 9.041.135.786        | 8.934.992.583        |
| Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn) | 528.584.800          | 265.720.000          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn         | (3.218.773.887)      | (3.218.773.887)      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>6.350.946.699</b> | <b>5.981.938.696</b> |

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                           | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>  |
|-------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Phải thu về cổ phần hoá                   | 96.050.000           | 105.050.000        |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                    | -                  |
| Phải thu người lao động                   | -                    | -                  |
| Phải thu khác                             | 723.309.077          | 355.083.331        |
| Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)           | 1.093.858.780        | 145.848.269        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.913.217.857</b> | <b>605.981.600</b> |

**6 . HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>  |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 2.391.739.008        | 210.892.516        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 985.000              | 985.000            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | -                    | -                  |
| Thành phẩm                           | -                    | -                  |
| Hàng hóa                             | -                    | -                  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)   | -                    | -                  |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>2.392.724.008</b> | <b>211.877.516</b> |

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                       | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Thuế giá trị gia tăng | -                 | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân | -                 | -                 |
| Thuế khác             | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>           | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

## 8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng           |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                     |                        |                              |                |
| Số dư 01/01/2011              | 23.804.016.951           | 19.309.281.314      | 13.309.615.560         | 4.821.007.628                | 61.243.921.453 |
| Số tăng trong kỳ              | 3.546.888.772            | 3.976.810.255       | 1.475.862.926          | 369.793.453                  | 9.369.355.406  |
| - Mua trong kỳ                | 1.268.167.642            | 3.976.810.255       | 1.475.862.926          | 369.793.453                  | 7.090.634.276  |
| - Đầu tư XD CB h. thành       |                          |                     |                        |                              | -              |
| - Tăng khác                   | 2.278.721.130            |                     |                        |                              | 2.278.721.130  |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | 236.707.997            | 210.325.348                  | 447.033.345    |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          |                     | 236.707.997            | 210.325.348                  | 447.033.345    |
| - Giảm khác                   |                          |                     |                        |                              | -              |
| Số dư 30/06/2011              | 27.350.905.723           | 23.286.091.569      | 14.548.770.489         | 4.980.475.733                | 70.166.243.514 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                              |                |
| Số dư 01/01/2011              | 6.880.316.558            | 10.865.713.334      | 9.426.902.167          | 3.415.274.528                | 30.588.206.587 |
| Số tăng trong kỳ              | 586.397.077              | 955.439.012         | 691.388.928            | 351.798.377                  | 2.585.023.394  |
| - Khấu hao trong năm          | 586.397.077              | 955.439.012         | 691.388.928            | 351.798.377                  | 2.585.023.394  |
| - Tăng khác                   |                          |                     |                        |                              | -              |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | 123.285.400            | 205.726.592                  | 329.011.992    |
| - Chuyển sang BĐS đ. tư       |                          |                     |                        |                              | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          |                     | 123.285.400            | 205.726.592                  | 329.011.992    |
| - Giảm khác                   |                          |                     |                        |                              | -              |
| Số dư 30/06/2011              | 7.466.713.635            | 11.821.152.346      | 9.995.005.695          | 3.561.346.313                | 32.844.217.989 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                              |                |
| Tại ngày 01/01/2011           | 16.923.700.393           | 8.443.567.980       | 3.882.713.393          | 1.405.733.100                | 30.655.714.866 |
| Tại ngày 30/06/2011           | 19.884.192.088           | 11.464.939.223      | 4.553.764.794          | 1.419.129.420                | 37.322.025.525 |

## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Quyền<br>phát hành | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | Phần mềm<br>máy tính | Cộng          |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                    |                       |                      |               |
| Số dư 01/01/2011              | 4.243.384.606        |                    |                       | 222.000.000          | 4.465.384.606 |
| Số tăng trong kỳ              | 516.618.270          | -                  | -                     | -                    | 516.618.270   |
| - Mua trong kỳ                | 516.618.270          |                    |                       |                      | 516.618.270   |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                  | -                     | -                    | -             |
| - Giảm khác                   |                      |                    |                       |                      | -             |
| Số dư 30/06/2011              | 4.760.002.876        | -                  | -                     | 222.000.000          | 4.982.002.876 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                    |                       |                      |               |
| Số dư 01/01/2011              | 634.901.157          |                    |                       | 89.474.226           | 724.375.383   |
| Số tăng trong kỳ              | 95.125.650           | -                  | -                     | 17.256.817           | 112.382.467   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 95.125.650           |                    |                       | 17.256.817           | 112.382.467   |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                  | -                     | -                    | -             |
| - Giảm khác                   |                      |                    |                       |                      | -             |
| Số dư 30/06/2011              | 730.026.807          | -                  | -                     | 106.731.043          | 836.757.850   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                    |                       |                      |               |
| Tại ngày 01/01/2011           | 3.608.483.449        | -                  | -                     | 132.525.774          | 3.741.009.223 |
| Tại ngày 30/06/2011           | 4.029.976.069        | -                  | -                     | 115.268.957          | 4.145.245.026 |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                             | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                     |                       |                       |
| - Trụ sở văn phòng Dung Quất                                | 1.026.109.353         | 1.026.109.353         |
| - Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1:                      |                       | 1.317.600.000         |
| - Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2:                      | 21.861.027.374        | 21.885.516.374        |
| - Văn phòng đại diện tại Vũng Áng                           | 169.545.455           | 123.636.364           |
| - Mua sắm tài sản cố định và sửa chữa trụ sở CN Hải Phòng:  |                       | 943.602.727           |
| - Sửa chữa trụ sở Trạm Cửa Ông - CN Quảng Ninh:             |                       | 200.447.863           |
| - Phần mềm quản trị nhân sự                                 | 108.000.000           | 108.000.000           |
| - Thiết kế công trình cải tạo nhà làm việc tại CN Quy Nhơn: | 532.326.537           | 456.509.091           |
| - Mua đất và XD Trụ sở làm việc tại Đường 30/4 - Đà Nẵng:   | 11.525.756.183        | 8.063.219.054         |
| + Quyền SD đất văn phòng CN Đà Nẵng:                        | 7.781.976.000         |                       |
| + Trụ sở làm việc văn phòng CN Đà Nẵng:                     | 3.743.780.183         |                       |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>35.222.764.902</b> | <b>34.124.640.826</b> |

**11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

|                               | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh | 2.300.000.000        | 2.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.300.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> |

(\*) Bao gồm:

|                                                 |               |
|-------------------------------------------------|---------------|
| - Văn phòng công chứng Thăng Long               | 500.000.000   |
| - Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng       | 1.500.000.000 |
| - Công ty CP đấu giá và thương mại Vinacontrol: | 300.000.000   |

**Cộng**

**2.300.000.000**

**12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                     | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Đầu tư cổ phiếu (*) | 2.658.400.000        | 2.658.400.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.658.400.000</b> | <b>2.658.400.000</b> |

(\*) Bao gồm:

|                                                     | <b>Số lượng</b> | <b>Thành tiền</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng   | 27.000          | 540.000.000       |
| Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC          | 20.000          | 718.400.000       |
| Cổ phiếu của TCTy Bia Rượu - nước giải khát Sài Gòn | 20.000          | 1.400.000.000     |

**Cộng**

**2.658.400.000**

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                      | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ | 3.357.995.038        | 1.936.072.430        |
| Giá trị lợi thế thương mại           | 55.561.142           | 115.561.142          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.413.556.180</b> | <b>2.051.633.572</b> |

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng         | 1.482.236.383        | 985.753.489          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 878.219.992          | 1.063.480.610        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 315.256.880          | 495.683.812          |
| Thuế tài nguyên               | -                    | -                    |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác            | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.675.713.255</b> | <b>2.544.917.911</b> |

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                           | <b>30/06/2011</b>  | <b>01/01/2011</b> |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
|                           | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | -                  | -                 |
| Lãi vay phải trả          | -                  | -                 |
| Chi phí phải trả khác     | 291.400.914        | 33.000.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>291.400.914</b> | <b>33.000.000</b> |

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                         | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>    |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Tài sản thừa chờ xử lý  | 14.856.147            | -                    |
| Kinh phí công đoàn      | 650.511.204           | 670.735.864          |
| Bảo hiểm xã hội         | (1.755.446)           | 21.738.135           |
| Bảo hiểm y tế           | -                     | 2.122.984            |
| Phải trả về cổ phần hoá | 677.250.000           | 677.250.000          |
| Bảo hiểm thất nghiệp    | -                     | -                    |
| Phải trả phải nộp khác  | 12.966.050.886        | 2.042.223.659        |
| Phải thu khác (Dư Có)   | 11.149.304            | 14.660.724           |
| <b>Cộng</b>             | <b>14.318.062.095</b> | <b>3.428.731.366</b> |

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | <b>30/06/2011</b>     | <b>%</b>    | <b>01/01/2011</b>     | <b>%</b>    |
|--------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Vốn góp của Nhà nước           | 23.625.000.000        | 30%         | 23.625.000.000        | 30%         |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 55.125.000.000        | 70%         | 55.125.000.000        | 70%         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>78.750.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>78.750.000.000</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm         | 78.750.000.000    | 78.750.000.000    |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -                 | -                 |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -                 | -                 |
| - Vốn góp cuối năm        | 78.750.000.000    | 78.750.000.000    |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.875.000         | 7.875.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 7.875.000         | 7.875.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 37.700            | 48.200            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 37.700            | 48.200            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.837.300         | 7.826.800         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 7.837.300         | 7.826.800         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:     |                   | 10.000 đồng       |

**e) Các quỹ của công ty**

|                          | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển  | 27.510.778.247    | 19.548.265.229    |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 4.852.531.350     | 3.351.763.623     |

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                            | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 104.625.399.102                         | 83.513.158.509                          |
| <b>Cộng</b>                | <b>104.625.399.102</b>                  | <b>83.513.158.509</b>                   |

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chiết khấu thương mại | -                                       | -                                       |
| Hàng bán bị trả lại   | 4.000.000                               | -                                       |
| Giảm giá hàng bán     | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.000.000</b>                        | <b>-</b>                                |

**20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 104.621.399.102                         | 83.513.158.509                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>104.621.399.102</b>                  | <b>83.513.158.509</b>                   |

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 74.199.167.228                          | 58.665.803.494                          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>74.199.167.228</b>                   | <b>58.665.803.494</b>                   |

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                             | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                             | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi                                | 1.432.907.304                           | 598.841.581                             |
| Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh | -                                       | -                                       |
| Cổ tức được chia                            | 266.777.400                             | 230.479.133                             |
| Doanh thu bán chứng khoán                   | 352.157.016                             | 1.126.063.062                           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác          | 82.246.950                              |                                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.134.088.670</b>                    | <b>1.955.383.776</b>                    |

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                            | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                            | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí đầu tư chứng khoán | 663.280.589                             | 543.700.484                             |
| Chi phí tài chính khác     | 46.480.884                              | 16.552                                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>709.761.473</b>                      | <b>543.717.036</b>                      |

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty được miễn 100% thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Năm 2011 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

|                                                                 | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                 | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)                           | 13.510.537.324                          | 14.133.584.702                          |
| Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế    |                                         |                                         |
| + Điều chỉnh tăng (phạt do vi phạm hành chính) (2)              | 800.000                                 |                                         |
| + Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia) (3)             | 266.777.400                             | 230.479.133                             |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>                              | <i>266.777.400</i>                      | <i>230.479.133</i>                      |
| Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)                   | 13.244.559.924                          | 13.903.105.569                          |
| Thuế suất (5)                                                   | 12,5%                                   | 12,5%                                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế | 1.655.569.992                           | 1.737.888.197                           |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>1.655.569.992</b>                    | <b>1.737.888.197</b>                    |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011  
**Tổng Giám đốc**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Minh Thu**

**Lưu Ngọc Hiền**

**Mai Tiến Dũng**



## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 01

|                             | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn          | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư, phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>78.750.000.000</b> | <b>26.250.000.000</b> | <b>(852.856.825)</b> | <b>16.066.176.259</b>  | <b>2.272.466.493</b>   | <b>18.719.685.321</b>             |
| Tăng vốn trong năm trước    | -                     | -                     | -                    | 3.482.088.970          | 1.079.297.130          | 33.910.987.630                    |
| Lãi trong năm trước         |                       |                       |                      |                        |                        | 33.910.987.630                    |
| Tăng vốn                    |                       |                       |                      |                        |                        |                                   |
| Tăng khác                   |                       |                       |                      | 3.482.088.970          | 1.079.297.130          |                                   |
| Giảm vốn trong năm trước    | -                     | -                     | -                    | -                      | -                      | 18.718.705.865                    |
| Lỗ trong năm trước          |                       |                       |                      |                        |                        |                                   |
| Chia cổ tức năm trước       |                       |                       |                      |                        |                        | 7.087.500.000                     |
| Giảm khác                   |                       |                       |                      |                        |                        | 11.631.205.865                    |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>78.750.000.000</b> | <b>26.250.000.000</b> | <b>(852.856.825)</b> | <b>19.548.265.229</b>  | <b>3.351.763.623</b>   | <b>33.911.967.086</b>             |
| Tăng vốn trong kỳ này       | -                     | 43.591.687            | -                    | 7.962.513.018          | 1.500.767.727          | 11.854.967.332                    |
| Lãi trong kỳ                |                       |                       |                      |                        |                        | 11.854.967.332                    |
| Tăng vốn                    |                       |                       |                      |                        |                        |                                   |
| Tăng khác                   |                       | 43.591.687            |                      | 7.962.513.018          | 1.500.767.727          |                                   |
| Giảm vốn trong kỳ           | -                     | -                     | (185.788.313)        | -                      | -                      | 33.915.832.426                    |
| Lỗ trong kỳ                 |                       |                       |                      |                        |                        |                                   |
| Chia cổ tức kỳ              |                       |                       |                      |                        |                        | 13.387.500.000                    |
| Giảm khác                   |                       |                       | (185.788.313)        |                        |                        | 20.528.332.426                    |
| <b>Số dư tại 30/06/2011</b> | <b>78.750.000.000</b> | <b>26.293.591.687</b> | <b>(667.068.512)</b> | <b>27.510.778.247</b>  | <b>4.852.531.350</b>   | <b>11.851.101.992</b>             |